

Bản án số: 635/2023/HS-PT

Ngày: 30 - 8 - 2023

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa trực tuyến xét xử công khai vụ án hình sự xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 937/2022/TLPT-HS ngày 29 tháng 12 năm 2022 đối với bị cáo Nguyễn Thị Thủy L và đồng phạm do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 32/2022/HSST ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Phiên tòa được tiến hành tại 02 điểm cầu, điểm cầu trung tâm là Phòng xử án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh - Địa chỉ số H Đường E, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; điểm cầu thành phần là phòng xử tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Tại điểm cầu trung tâm gồm có:

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị D

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh D1

Ông Hà Huy C

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Y, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu H - Kiểm sát viên.

***Những người tham gia tố tụng:**

- Bị hại có kháng cáo: Bà Lê Thị Xuân L1, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Số A lô B, T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại L1:

1/Luật sư Nguyễn Thị S – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt)

2/ luật sư Nguyễn Thị M – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thế V (vắng mặt)

Địa chỉ: Số H N, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại điểm cầu thành phần gồm có:

- *Các bị cáo có liên quan đến kháng cáo:*

1/Nguyễn Thị Thủy Lộc; sinh năm 1978 tại Quảng Trị; nơi ĐKNKTT: A Hồ X, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; trụ sở công ty: A N, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Kinh doanh Công ty CP T11; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Anh V1, sinh năm 1937 và bà Phan Thị D2, sinh năm 1940; gia đình có 03 người, bị cáo là con thứ hai; chồng: Nguyễn Thế V, sinh năm 1977; con: 02 con, sinh năm 1999 và năm 2007;

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt ngày 26/12/2014. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L (có mặt).

B1 (tên gọi khác: V2), sinh năm 1987 tại Lạng Sơn; nơi ĐKNKTT: Thôn B, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa; nơi ở: C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Tiếp viên Karaoke; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đàm Văn T, sinh năm 1967 và bà Lý Thị N, sinh năm 1967; gia đình có 05 người, lớn nhất sinh năm 1987, nhỏ nhất sinh năm 1998; chồng: Nguyễn Chánh T1, sinh năm 1989; con: 01 con sinh năm 2009.

Tiền án, tiền sự : Không. Bị cáo bị bắt ngày 19/12/2014. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L (có mặt)

3/Nguyễn Thị Bích Loan, sinh năm 1989 tại Lâm Đồng; nơi ĐKNKTT: 1 Đ, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; chỗ ở: 1 Đ, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Tiếp viên Karaoke; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1958 và bà Phạm Thị N1, sinh năm 1961; gia đình có 02 người, bị cáo là con thứ nhất; chồng Nguyễn Hoàng Bảo T2, sinh năm 1990; con: 01 con sinh năm 2009.

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt ngày 22/12/2014. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L (có mặt)

(Những người tham gia tố tụng khác không kháng cáo, không có kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Thủy L có hộ khẩu thường trú tại A Hồ X, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Từ ngày 05/12/2012 đến ngày 16/7/2014 Nguyễn Thị Thủy L đã vay tiền của nhiều người ở thành phố Đ. Để vay được tiền, L đã nhờ Nguyễn Trọng L3 và Dương Lê Trúc L4 trú tại C P, Phường B, thành phố Đ tìm và giới thiệu Đàm Thị B, trú ở Chợ R, Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đóng giả là Nguyễn Nữ Huyền T3 là nhân viên ngân hàng V3, là con của ông Nguyễn Xuân T4 – Phó Bí thư Tỉnh ủy L8 và Nguyễn Thị Bích L5 trú ở 1 Đ, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng đóng giả người có tên là Nguyễn Thị Minh T5 đang thử việc tại ngân hàng E (thời điểm này B và L5 là nhân viên quán karaoke). Để đóng giả là các cán bộ Ngân hàng, L đã mua cho B và L5 những bộ vest đồng phục giống của hai ngân hàng trên, L yêu cầu B và L5 trang điểm, đưa điện thoại “LG” cho B sử dụng. Bị cáo L thỏa thuận với bị cáo B và bị cáo L5 là L sẽ trả tiền cho B và L5 mỗi lần đi giao dịch với khách hàng bằng số tiền khách trả khi đi làm karaoke, B và L5 đồng ý. Khi gặp những người muốn vay tiền, B và L5 đã giới thiệu và đưa ra các thông tin gian dối về nghề nghiệp của mình là làm nhân viên ngân hàng, nói với các bị hại đầu tư tiền cho khách hàng của các ngân hàng vay lại để đáo hạn, sau khi được ngân hàng giải ngân cho vay lại thì các khách hàng này sẽ trả cho một khoản tiền lãi và chia tiền lời hoặc xác nhận với người cho vay về số tiền họ cho Nguyễn Thị Thủy L vay đã được chuyển vào các ngân hàng để thực hiện việc đáo hạn. Từ đó các bị hại tin tưởng giao tiền cho L, B, L5 nhưng thực tế Nguyễn Thị Thủy L không đáo hạn ngân hàng. Các nhân viên ngân hàng bị đóng giả xác nhận có quen biết Nguyễn Thị Thủy L nhưng chỉ giao dịch với L là khách hàng vay tiền của ngân hàng nhiều năm. Họ hoàn toàn không biết Đàm Thị B, Nguyễn Thị Bích L5.

Bằng việc đưa ra các thông tin gian dối vay tiền để đáo hạn ngân hàng, Nguyễn Thị Thủy L cùng Đàm Thị B và Nguyễn Thị Bích L5 đã chiếm đoạt tiền của các bị hại là bà Lê Thị Xuân L1, Ngô Thị Minh T6, Phạm Thị Minh H1, Cao Thị T7, Đặng Văn N2, Nguyễn Thị H2 với tổng số tiền lên tới hàng trăm tỷ đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, chỉ có bà Lê Thị Xuân L1 kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm yêu cầu xem xét lại nội dung xác định số tiền mà bà L1 bị chiếm đoạt và việc bỏ lọt tội phạm đối với ông Nguyễn Thế V (chồng bị cáo L); Tất cả các bị cáo và các bị hại còn lại đều không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyết định kháng nghị. Do vậy. Hội đồng xét xử phúc thẩm nêu nội dung vụ án có liên quan đến yêu cầu kháng cáo của bà L1 như sau:

Nguyễn Thị Thủy L là sinh viên khoa quản trị kinh doanh trường Đại học Đ khóa học 1996-2000 nên quen biết ông Nguyễn Vinh Q là giảng viên trường Đại học Đ. Từ đó L quen bà Lê Thị Xuân L1 là vợ ông Q và đặt vấn đề vay tiền của bà L1 để đầu tư làm đáo hạn ngân hàng. Từ tháng 01/2011 đến tháng 10/2012, bà L1 đã nhiều lần cho Nguyễn Thị Thủy L vay tổng cộng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), đến cuối năm 2012 bà L1 đòi tiền

nhưng L không trả được. Sau đó, theo kế hoạch đã bàn bạc trước đó Nguyễn Thị Thủy L đưa thông tin cá nhân về Nguyễn Nữ Huyền T3, làm tại phòng tín dụng ngân hàng V3, là con của ông Nguyễn Xuân T4 – Phó Bí thư Tỉnh ủy L8 cho Đàm Thị B và yêu cầu Bé học thuộc để đóng vai T3, L yêu cầu B trang điểm, đưa điện thoại “LG” cho B sử dụng. L chỉ đạo Bé giả nhân viên ngân hàng, để tiếp cận bà Lê Thị Xuân L1, nói số tiền L vay của bà L1 đã được đầu tư vào đảo hạn ngân hàng, đồng thời đưa cho B tờ giấy thể hiện khoản tiền L vay của bà L1, đã được chuyển tới T3 để đảo hạn ngân hàng tương ứng với số tiền bà L1 đã đưa cho L vay trước đó. Vào đầu tháng 10/2012, L, B và bà L1 đến quán “Tù H3” đường H, Phường D, thành phố Đ. Tại đây, B giới thiệu với bà L1 là Nguyễn Nữ Huyền T3, làm Trưởng phòng tín dụng ngân hàng V3 ở đường T-thành phố Đ, là con của ông Nguyễn Xuân T4 – Phó Bí thư Tỉnh ủy Lâm Đồng theo đúng yêu cầu sắp đặt của L. Bé đưa cho bà L1 giấy xác nhận 11.200.000.000 đồng (mười một tỷ hai trăm triệu đồng) trong số tiền L vay của L1 đã được đầu tư chuyển vào ngân hàng V3 để làm đảo hạn. Kể từ đó, Đàm Thị B với vai T3 cùng L thường xuyên tiếp cận, đi ăn, uống với bà L1. Do tin tưởng L có mối quan hệ làm ăn với ngân hàng nên bà L1 tiếp tục giao tiền cho L. Trước hoặc sau khi vay tiền, thì B trong vai T3 cán bộ ngân hàng lại xác nhận qua tin nhắn hoặc điện thoại với bà L1, là có khách hàng cần số tiền đảo hạn hoặc xác nhận số tiền đã được sử dụng vào việc đảo hạn tại ngân hàng, trùng khớp với số tiền bà L1 đã gửi cho L, định kỳ hàng tháng, hai tháng, B giao cho bà L1 danh sách hồ sơ khách hàng đảo hạn ngân hàng, ngày, tháng đảo hạn, tiền lãi.

Đến tháng 4/2013, L nói với B tìm người để đóng vai T8 làm Trưởng phòng tín dụng ngân hàng E, B đã giới thiệu Nguyễn Thị Bích L5 ở 1 Đ, Phường D, thành phố Đ, cùng làm tiếp viên karaoke với B cho L, L đồng ý nhận L5. Sau đó, L đưa thông tin cá nhân của Nguyễn Thị Tuyết T9 cán bộ tín dụng ngân hàng E cho L5, yêu cầu L5 học thuộc, yêu cầu Bé chụp ảnh đồng phục ngân hàng E và đưa tiền cho L5 mua vải may đồng phục theo đúng yêu cầu của L. L5 đã may đồng phục tại nhà may Bùi Thị H4 trú tại D Đ, Phường D, thành phố Đ. Sau đó, L giới thiệu L5 với bà L1 với tên là Nguyễn Thị Tuyết T9 là Trưởng phòng tín dụng ngân hàng E chi nhánh L9, là em bà H1 vợ của ông H5 - Giám đốc ngân hàng Đ1 chi nhánh L9, nói là mới làm ăn lớn, có nhiều hồ sơ đảo hạn muốn làm ăn chung với bà L1 tại hai ngân hàng. Bà L1 tin tưởng, tiếp tục chuyển tiền cho L. Theo yêu cầu của L thì trước hoặc sau khi vay tiền, L5 trong vai T9 lại xác nhận qua tin nhắn hoặc điện thoại với bà L1, là có khách hàng cần số tiền đảo hạn hoặc xác nhận số tiền đã được sử dụng vào việc đảo hạn tại ngân hàng, trùng khớp với số tiền bà L1 đã gửi cho L, định kỳ hàng tháng, hai tháng, L5 giao cho bà L1 danh sách hồ sơ khách hàng đảo hạn ngân hàng, ngày, tháng đảo hạn, tiền lãi.

Quá trình điều tra, bà L1 đã cung cấp cho cơ quan điều tra 64 tờ giấy mượn tiền có chữ viết và chữ ký của Nguyễn Thủy L thể hiện từ ngày 24/8/2012 đến ngày 19/9/2013 L đã vay của bà L1 164.828.000.000 đồng (một trăm sáu mươi bốn tỷ tám trăm hai mươi tám triệu đồng). Trong đó, có 14 giấy vay tiền từ

ngày 24/8/2012 đến ngày 19/10/2012 thể hiện L vay của bà L1 số tiền 19.960.000.000 đồng (mười chín tỷ chín trăm sáu mươi triệu đồng) các tờ giấy này đã được gạch chéo, theo bà L1 những khoản vay này L đã trả đầy đủ cho bà L1; 54 tờ còn lại, thể hiện từ ngày 03/12/2012 đến ngày 19/9/2013 bà L1 đã cho L vay 144.668.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bốn tỷ sáu trăm sáu mươi tám triệu đồng), trong đó có 14 tờ giấy mượn tiền từ ngày 03/12/2012 đến ngày 22/7/2013 L vay bà L1 số tiền 51.060.000.000 đồng (năm mươi một tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng), các tờ giấy này đã được gạch chéo, theo bà L1 các khoản vay này L đã trả cho bà L1, còn 36 giấy mượn tiền từ ngày 05/12/2012 đến ngày 18/12/2013 với tổng số tiền là 93.808.000.000 đồng (chín mươi ba tỷ tám trăm lẻ tám triệu đồng) L chưa trả.

Căn cứ kết quả điều tra đã xác định Nguyễn Thị Thủy L với sự giúp sức của Đàm Thị B và Nguyễn Thị Bích L5 đã chiếm đoạt của Lê Thị Xuân L1 36.819.570.000 đồng (ba mươi sáu tỷ tám trăm mười chín triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng); thể hiện trên 36 giấy mượn tiền thời gian từ ngày 05/12/2012 đến ngày 19/9/2013 tổng cộng là 93.808.000.000 đồng, sau khi đã trừ số tiền 56.988.430.000 đồng (Năm mươi sáu tỷ chín trăm tám mươi tám triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng) khỏi số tiền bị hại L1 bị chiếm đoạt vì đây chỉ là quan hệ dân sự trong việc vay mượn tiền giữa bị hại L1, bị cáo L và những người liên quan cụ thể:

Số tiền bị cáo L vay của bà L1 trước khi Đàm Thị B, Nguyễn Thị Bích L5 tiếp cận với L1 là 11.200.000.000 đồng (mười một tỷ hai trăm triệu đồng).

Số tiền lãi L đã trả cho Lê Thị Xuân L1 tương ứng với các khoản vay 93.808.000.000 đồng (chín mươi ba tỷ tám trăm lẻ tám triệu đồng) theo 36 giấy mượn tiền từ ngày 05/12/2012 đến ngày 19/09/2013 là: 4.538.430.000 đồng (bốn tỷ năm trăm ba mươi tám triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng)

Số tiền 38.600.000.000 đồng (ba mươi tám tỷ sáu trăm triệu đồng) bà L1 xác nhận đã mượn của L theo giấy mượn tiền đề ngày 01/6/2014.

Khoản tiền 2.650.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng) bà L1 cam kết trả nợ bà Ú thay cho L theo giấy cam kết trả nợ đề ngày 08/10/2014. Đây là quan hệ dân sự giữa bà Ú, L và bà L1, không có căn cứ kết luận khoản tiền này L chiếm đoạt của bà L1.

Quá trình điều tra Nguyễn Thị Thủy L cho rằng không nợ bà L1 93.808.000.000 đồng (chín mươi ba tỷ tám trăm lẻ tám triệu đồng) theo giấy vay mượn, việc viết các giấy mượn tiền là viết giúp bà L1 để chứng minh tài chính với các chủ nợ khác. Bà L1 cho rằng không nợ L số tiền 38.600.000.000 đồng (ba mươi tám tỷ sáu trăm triệu đồng) nhưng không căn cứ chứng minh.

Như vậy, Nguyễn Thị Thủy L với sự giúp sức của Đàm Thị B và Nguyễn Thị Bích L5 đã chiếm đoạt của Lê Thị Xuân L1 là 36.819.570 đồng (ba mươi sáu tỷ tám trăm mười chín triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng); Bị cáo B giúp sức cho L từ giai đoạn tháng 10/2012 nên chịu trách nhiệm chung với bị cáo L trong tổng số tiền bị hại L1 bị chiếm đoạt là 36.819.570.000 đồng (ba mươi sáu

tỷ tám trăm mười chín triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng). Bị cáo L5 giúp sức cho L từ tháng 4/2013, vì vậy bị cáo L5 chỉ giúp sức cho bị cáo L chiếm đoạt tiền của bị hại L1 từ tháng 4/2013 trở đi (theo 24 giấy mượn tiền từ ngày 10/6/2013 đến ngày 19/9/2013), số tiền này là: 58.478.000.000 đồng (năm mươi tám tỷ bốn trăm bảy mươi tám triệu đồng), trừ số tiền 56.988.430.000 đồng (năm mươi sáu tỷ chín trăm tám mươi tám triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng) nêu trên thì bị cáo L5 cùng bị cáo B giúp sức cho bị cáo L chiếm đoạt số tiền là 1.489.570.000 đồng (một tỷ bốn trăm tám mươi chín triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng). (BL 229-309; 315-371; 372- 425; 439 - 493,940-951;1130-1237; 4283-4289; 4295-4297; 4313-4315).

Về tài sản:

Nguyễn Thị Thủy L và chồng là Nguyễn Thế V đứng tên 07 tài sản nhà, đất tại thành phố Đ, hiện đã thế chấp toàn bộ cho ngân hàng. Trong đó:

+ 01 căn nhà, đất tại A N, Phường I, thành phố Đ theo GCN số AM503683 đã thế chấp cho ngân hàng Thương mại cổ phần C1 vay số tiền 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng), ngày 17/01/2015 ngân hàng đã xử lý để thu nợ.

+ 01 căn nhà, đất tại A Hồ X, Phường I, thành phố Đ theo GCN số AD24306 đã thế chấp vay ngân hàng X số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) đến hạn trả nợ ngày 21/9/2014;

+ 02 mảnh đất tại xã X, thành phố Đ theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC852116, 4201140864 thế chấp vay A số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), ngày 07/12/2015 đã bán tài sản theo sổ 4201140864 cho Nguyễn Thanh S1, Nguyễn Thị L6 xử lý thu hồi nợ; Hiện ngân hàng còn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC852116 để đảm bảo thu hồi nợ 50.000 đồng và lãi phát sinh.

+ 01 thửa đất theo GCN số BI682058 đang được tạm ngưng giao dịch liên quan đến đơn của bà Nguyễn Thị L7 theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Đ từ ngày 11/7/2012 văn bản số 3142/UBND;

+ 01 căn nhà, đất khu E Đ, Đ, tỉnh Quảng Trị theo các giấy chứng nhận QSD đất số AC705320, ngày 30/8/2007 thế chấp vay A chi nhánh Q1 hiện còn dư nợ tại Ngân hàng 254.000.000 đồng (hai trăm năm mươi bốn triệu đồng).

+Xe ô tô Tucson biển số 49X-8430, ngày 20/8/2014 Cơ quan điều tra đã có văn bản gửi phòng PC 67 tạm ngưng việc sang tên. Tuy nhiên, qua xác minh Nguyễn Thế V, Nguyễn Thị Thủy L đã bán cho ông Ngô Công H6 trú tại D đường B, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, làm thủ tục mua bán tại Văn phòng công chứng Gia Định Thành phố H, hiện chưa làm thủ tục sang tên.

Đồ vật, tài liệu tạm giữ gồm:

- 02 USB do bà Phạm Thị Minh H1, Ngô Thị Minh T6 giao nộp;
- 04 bộ quần áo đồng phục do Đàm Thị B, Nguyễn Thị Bích L5 và Nguyễn Hoàng Mai T10 giao nộp;

- 02 CPU tạm giữ khi khám xét chỗ ở của Nguyễn Thị Thủy L; 01 điện thoại Iphone 5 màu trắng, 04 USB tạm giữ của bị cáo L khi khám xét được niêm phong có chữ ký của bị cáo;

- 01 điện thoại hiệu Qsmart tạm giữ của Nguyễn Thị Bích L5 khi thi hành lệnh bắt, được niêm phong, có chữ ký của bị cáo.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA024626 cấp ngày 01/4/2010 cho ông Trần Đình H7, bà Lê Thị D3 đã sang tên cho Nguyễn Thị Thủy L thu giữ theo Quyết định thu giữ đồ vật, tài liệu tại Chi nhánh ngân hàng N3 – Phòng G. Ngày 10/9/2016 đã trả cho ông H7 theo Quyết định số 02 ngày 01/9/2016 .

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2017/HSST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Thủy L, Đàm Thị B, Nguyễn Thị Bích L5 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20, 53 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thủy L tù chung thân. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 26/12/2014).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20, 53 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Đàm Thị B 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 19/12/2014).

- Áp dụng điểm a khoản 4 điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20, 53 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích L5 14(mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 22/12/2014).

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 604; Điều 608 Bộ luật dân sự:

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thủy L bồi thường cho các bị hại gồm: Vợ chồng bà Lê Thị Xuân L1, ông Nguyễn Vinh Q số tiền 9.331.190.000đ; bà Ngô Thị Minh T6 số tiền 12.509.165.000đ; bà Cao Thị T7 số tiền 1.386.750.000đ; bà Phạm Thị Minh H1 số tiền 1.662.000.000đ; bà Nguyễn Thị H2 số tiền 350.000.000đ.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thủy L và ông Nguyễn Thế V (chồng bị cáo L) bồi thường cho ông Đặng Văn N2 số tiền 1.016.000.000đ.

- Buộc bị cáo Đàm Thị B bồi thường cho bà Phạm Thị Minh H1 số tiền 2.792.620.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo của bị cáo và bị hại. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Thủy L, bị hại Lê Thị Xuân L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thế V có kháng cáo.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 607/2019/HS-PT ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thủy L, bị hại Lê Thị Xuân L1 và Nguyễn Vinh Q. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thế V. Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2017/HSST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng điều tra, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Quá trình điều tra theo nội dung nhận định của Bản án hình sự phúc thẩm số 607/2019/HS-PT ngày 11/10/2019, cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng xác định không chứng minh được các nội dung mà Bản án phúc thẩm yêu cầu làm rõ, nên đã giữ nguyên kết luận điều tra và cáo trạng truy tố.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2022/HS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Thủy L, Đàm Thị B, Nguyễn Thị Bích L5 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 39; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thủy L tù chung thân. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 26/12/2014).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Đàm Thị B 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 19/12/2014).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích L5 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 22/12/2014).

Về trách nhiệm dân sự: Đối với bị hại vợ chồng bà L1, ông Q: Tổng số tiền bị chiếm đoạt là 36.819.570 đồng (ba mươi sáu tỷ, tám trăm mười chín triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng), trong đó bị cáo B và bị cáo L5 giúp sức chiếm đoạt số tiền 1.489.570.000 đồng (một tỷ, bốn trăm tám mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng); Cơ quan điều tra thu giữ của bà T10 số tiền 26.000.000 đồng và trả cho bà L1, số tiền còn lại 36.793.570.000 đồng. Vì vậy, buộc bị cáo L bồi thường cho bà L1 số tiền là 35.304.000.000 đồng (36.793.570.000 đồng - 1.489.570.000 đồng = 35.304.000.000 đồng).

Buộc các bị cáo L, L5, B cùng liên đới bồi thường theo phần bằng nhau cho bà L1 số tiền 1.489.570.000 đồng, cụ thể mỗi bị cáo bồi thường 496.523.333 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự đối với các bị hại còn lại, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, tất cả các bị cáo và các bị hại còn lại đều không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyết định kháng nghị. Ngày 22/11/2022 bị hại Lê Thị Xuân L1 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xác định lại số tiền bị chiếm đoạt; Xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông Nguyễn Thế V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, không kháng cáo về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo còn lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại bà Lê Thị Xuân L1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, giải quyết lại vụ án theo nội dung bị hại đã nêu trong đơn kháng cáo.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Quá trình điều tra có cơ sở xác định bị cáo chiếm đoạt số tiền hơn 36 tỷ đồng chứ không phải 93.808.000.000 đồng thể hiện trên 36 giấy tờ tiền vay, sau khi đã căn trừ số tiền vay mượn của bị cáo cho bà L1 mượn. Đối với ông V (chồng bị cáo L) quá trình điều tra xác định ông V không vay tiền bị hại, việc L chỉ đạo Bé, L5 giả danh cán bộ ngân hàng vay tiền bị hại thì ông V không biết. Bà L1 không cung cấp được chứng cứ thể hiện ông V là người đặt vấn đề vay tiền của bị hại L1. Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm lần 1 để điều tra xét xử lại, nhưng quá trình điều tra xét xử lại không có căn cứ làm thay đổi bản chất vụ việc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị hại (luật sư Nguyễn Thị S) phát biểu:

Bà L1 kháng cáo 02 nội dung là xác định số tiền bị chiếm đoạt và xem xét hành vi của ông V:

- Đối với việc xem xét hành vi ông V: Cơ quan điều tra đã xác định bị cáo L có nhận số tiền 93.808.000.000 đồng từ bà L1. Mặc dù lời khai của bị cáo L và bà L1 có nhiều mâu thuẫn, nhưng tại thời điểm vay mượn gia đình bị cáo L và ông V vẫn đang hạnh phúc, đây là số tiền vay mượn lớn nên không thể chỉ một mình bị cáo L vay số tiền này. Bà L1 cũng nhiều lần trình bày có những lần bị cáo L đi cùng với ông V để nhận tiền. Các giấy nhận tiền, cam kết trả nợ mà Cơ quan điều tra thu được tại nhà ông V thì ông V cũng xác nhận là do ông lập ra, mẫu gửi vào mail cũng do ông xác nhận. Do đó, Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm cho rằng ông V không liên quan đến việc vay mượn của bà L1 là không có cơ sở.

- Ông V có mượn số tiền 2.948.000.000 đồng của vợ chồng bà L1, nội dung này là liên quan đến việc xác định hành vi ông V nhưng Cơ quan điều tra cho rằng đây là tranh chấp dân sự là không đúng.

Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, đề điều tra lại vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị hại (luật sư Nguyễn Thị M) phát biểu:

Cơ quan điều tra đã xác định bà L1 có cho bị cáo L vay số tiền 93.808.000.000 đồng. Khi vay tiền bị cáo L nói rằng là để đáo hạn ngân hàng nhưng thực tế không phải là đáo hạn ngân hàng, cơ quan tiến hành tố tụng không làm rõ số tiền này bị cáo làm gì. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai là kinh doanh hoa tươi, nhưng hiện nay công ty H8 đã ngưng hoạt động, tài sản bằng 0 đồng, nên bị cáo cho rằng số tiền dùng vào kinh doanh là không đúng.

Việc cơ quan tiến hành tố tụng căn trừ số tiền 56.988.430.000 đồng ra khỏi số tiền bà L1 bị chiếm đoạt, xác định đây là quan hệ dân sự trong việc vay mượn tiền giữa bị hại L1 và bị cáo L là không đúng, cụ thể:

- Khi xác định số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại L1 thì Cơ quan tiến hành tố tụng đã căn trừ số tiền bà L1 nợ ông V là 38.600.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 01/6/2014 có tên ông V, trong khi bà L1 đã có cam kết là không nợ số tiền này. Có sự trùng lặp ngày về việc bị cáo ký mượn tiền bà L1 và bà L1 mượn tiền bị cáo vào cùng một ngày. Giấy mượn nợ ngày 01/6/2014 được lập trên tờ A4, nhưng ngày 02/8/2014 thì ông T10 mới in mẫu giấy mượn tiền gửi cho ông V ghi thông tin bà L1, và nội dung email kèm theo gửi cho ông V. Do vậy, ông V, bị cáo L yêu cầu bà L1 viết cùng lúc 32 giấy nhận nợ trong cùng 01 ngày. Từ đó có cơ sở chứng minh số tiền nợ này là không có thật và vai trò của ông V trong vụ án này.

- Số tiền 2.650.000.000 đồng theo giấy cam kết trả nợ ngày 08/10/2014 với nội dung bà L1 cam kết trả nợ thay cho bị cáo L cho bà Ú, nhưng bà L1 chưa trả nên không thể căn trừ số tiền này.

Đối với phần đất thuê tại số D N, Phường H, thành phố Đ thì trong quá trình giải quyết có lời khai đối chất liên quan đến quyền sử dụng đất này, nhưng bản án sơ thẩm không đưa vào. Phần đất này do ông V thuê của bà L1, nhưng sau đó ông V cho người khác thuê, mà không trả tiền cho bà L1. Hành vi này của ông V chưa được cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm làm rõ.

Ngoài ra, hồ sơ vụ án không có tài liệu thể hiện tài sản trong vụ án là tài sản riêng của ông V, nên có căn cứ để xem xét vai trò của ông V trong vụ án.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đến bà L1, đề điều tra giải quyết lại.

Bà L1 trình bày ý kiến tranh luận: Bà đồng ý với quan điểm của 02 người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp đã trình bày. Ngoài ra, khi đối chất trong trại giam năm 2015 giữa bà và bị cáo L đã thể hiện bà không nợ tiền bị cáo.

Bị cáo L trình bày ý kiến tranh luận: Vụ án đã hủy án một lần, quá trình xét xử đã trả hồ sơ nhiều lần nên bị cáo đồng ý với bản án sơ thẩm. Bà L1 nói không nợ bị cáo là không đúng, bà L1 cam kết trả nợ cho bà Ú vì thời điểm đó bị cáo đi công tác xa nên bà L1 viết giấy nợ trước bị cáo về trả sau, nhưng sau đó vụ việc xảy ra, nên mới có chuyện cản trở.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ kết quả điều tra và các chứng cứ thu thập tại hồ sơ vụ án thể hiện: Từ tháng 10/2012 đến tháng 7/2014 bị cáo Nguyễn Thị Thủy L đã chỉ đạo các bị cáo Đàm Thị B và Nguyễn Thị Bích L5 giả làm nhân viên ngân hàng, nhằm lừa dối các bị hại về việc đang làm ăn với bị cáo L về đáo hạn ngân hàng. Trước hoặc sau khi vay tiền của các bị hại, bị cáo B và bị cáo L5 trong vai cán bộ ngân hàng xác nhận qua tin nhắn hoặc điện thoại với bị hại theo yêu cầu của bị cáo L, có khách hàng cần số tiền đáo hạn hoặc xác nhận số tiền đã được sử dụng vào việc đáo hạn tại ngân hàng. Định kỳ hàng tháng, bị cáo B, bị cáo L5 giao danh sách hồ sơ khách hàng đáo hạn ngân hàng, ngày, tháng đáo hạn tiền lãi cho các bị hại tương ứng với số tiền bị cáo L đã vay của bị hại và đã được bị cáo L chuyển tới ngân hàng sử dụng vào mục đích đáo hạn ngân hàng tương ứng với số tiền bị cáo L vay trước đó. Vào thứ sáu hàng tuần bị cáo B, bị cáo L5 trả đầy đủ tiền lãi cho các bị hại, đồng thời huy động lại số tiền cao hơn, từ đó các bị hại tin tưởng giao tiền cho L, Bé, L5 tổng cộng hàng trăm tỷ đồng.

Với hành vi phạm tội như trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và xử phạt các bị cáo Nguyễn Thị Thủy L tù chung thân, Đàm Thị B 15 (mười lăm) năm tù, Nguyễn Thị Bích L5 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Sau khi xét xử sơ thẩm (lần 2), các bị hại Ngô Thị Minh T6, Phạm Thị Minh H1, Cao Thị T7, Đặng Văn N2, Nguyễn Thị H2 và các bị cáo không kháng cáo, nên các nội dung vụ án liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo đối với 05 bị hại này là đúng như nội dung bản án sơ thẩm đã thể hiện.

[2] Xét kháng cáo của bị hại bà Lê Thị Xuân L1:

[2.1] Về xác định số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của bà L1:

Bà L1 cho rằng Nguyễn Thị Thủy L cùng chồng là ông Nguyễn Thế V đã chiếm đoạt số tiền 93.808.000.000 đồng, nhưng quá trình điều tra của cơ quan tiến hành tố tụng xác định L chiếm đoạt số tiền 36.819.570.000 đồng, còn số tiền 56.988.430.000 đồng, không có cơ sở quy kết L chiếm đoạt nên không xem xét trách nhiệm hình sự đối với số tiền này.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đang có sự mâu thuẫn trong việc xác định số tiền bị cáo đã chiếm đoạt trong vụ án, và số tiền bị cáo hiện chưa khắc phục hậu quả, nên yêu cầu kháng

cáo của bị hại L1 là có căn cứ một phần, bởi: Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm điều tra, truy tố xét xử các bị cáo tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm này được xác định là hoàn thành kể từ khi các bị cáo nhận tiền của bị hại. Nhưng cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm lấy số tiền bị cáo L nhận từ bà L1 trừ đi số tiền bị cáo đã trả để ra số tiền chiếm đoạt để xác định số tiền bị hại L1 bị chiếm đoạt là 36.819.570.000 đồng (là số tiền còn lại sau khi cần trừ) là không đúng. Tuy nhiên, trong vụ án này bị cáo L đã bị xử phạt mức án cao nhất của khung hình phạt, nên sai sót này không ảnh hưởng đến việc quyết định hình phạt của bị cáo. Đối với phần trách nhiệm dân sự thì Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định số tiền bị cáo phải bồi thường cho bị hại L1 là số tiền còn lại sau khi cần trừ là có căn cứ. Do đó, việc xác định không đúng số tiền bà L1 bị chiếm đoạt không gây ảnh hưởng đến phần trách nhiệm dân sự của bị cáo, nhưng cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.2] Về yêu cầu xem xét trách nhiệm hình sự của ông Nguyễn Thế V (chồng bị cáo V):

Quá trình điều tra xác định ông V không vay tiền của các bị hại, việc L chỉ đạo Đàm Thị B, Nguyễn Thị Bích L5 giả danh cán bộ ngân hàng vay tiền của các bị hại thì ông V không biết. Các bị cáo B, bị cáo L5, bị cáo L và tất cả các bị hại L1, T6, H1, T7, N2, H2 đều xác định khi bị cáo L vay tiền thì Nguyễn Thế V không chỉ đạo B, L5 lợi dụng danh nghĩa nhân viên Ngân hàng để vay tiền. Ngoài ra, bị hại L1 không cung cấp thêm được chứng cứ nào thể hiện Nguyễn Thế V là người đặt vấn đề vay tiền và chiếm đoạt tiền của bị hại L1 cùng với L nên không đủ căn cứ cho rằng Nguyễn Thế V giữ vai trò chủ mưu theo trình bày của bị hại L1.

Đối với lời khai của bị cáo B trong phiên tòa phúc thẩm lần 1 là có nhận từ bị hại T6 số tiền 500.000.000 đồng, sau đó giao cho Nguyễn Thế V. Tuy nhiên, bị cáo B trình bày: Số tiền 500.000.000 đồng bị cáo B nhận của bị hại T6 là đáo hạn cho khách của V3 theo chỉ đạo của bị cáo L, sau khi nhận số tiền này, bị cáo B mang về đưa cho bị cáo L nhưng do bị cáo L không có nhà nên bị cáo L đã nhờ bị cáo B giao tiền cho V nhận giúp để đưa lại cho bị cáo L, giữa bị cáo B và Nguyễn Thế V không bàn bạc từ trước. Nguyễn Thế V không đặt vấn đề vay số tiền này của bị hại T6. Nguyễn Thế V không thừa nhận có nhận được tiền của bị cáo B, bị cáo L khai không nhờ bị cáo B lấy tiền của T6 về giao cho V. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận nội dung Nguyễn Thế V chủ mưu trong việc chiếm đoạt số tiền 500.000.000 đồng của bị hại T6 bằng lời khai nêu trên của bị cáo B.

Sau khi vụ án bị hủy để điều tra bổ sung lại, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông Nguyễn Thế V, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ vai trò của Nguyễn Thế V nhưng quá trình điều tra lại cũng không đủ chứng cứ chứng minh vai trò đồng phạm của ông V, nên đã giữ nguyên quan điểm không xử lý hình sự đối với ông V, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 298 Bộ luật Tố

tụng hình sự để xét xử vụ án theo thủ tục chung là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở hủy bản án sơ thẩm, để điều tra lại vụ án.

Tuy vậy, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án thì các nội dung mà người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị hại nêu ra về việc có dấu hiệu bỏ lọt hành vi phạm tội của đương sự Nguyễn Thế V với vai trò đồng phạm giúp sức là có cơ sở để xem xét. Tại bản án hình sự phúc thẩm số 607/2019/HS-PT ngày 11/10/2019 Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy bản án sơ thẩm để điều tra về nội dung này, nhưng Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không điều tra, truy tố. Do đó, Hội đồng xét xử kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại bản án sơ thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm đối với hành vi của ông V.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị hại bà Lê Thị Xuân L1; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Xuân L1;

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 32/2022/HS-ST ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng,

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Thủy L, Đàm Thị B, Nguyễn Thị Bích L5 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 39; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thủy L tù chung thân. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 26/12/2014).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Đàm Thị B 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 19/12/2014).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích L5 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 22/12/2014).

Tiếp tục tạm giam các bị cáo Nguyễn Thị Thủy L, Đàm Thị B, Nguyễn Thị Bích L5 45 ngày để đảm bảo thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46, Điều 48 của Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 586, 587 khoản 1 Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thủy L bồi thường cho bà Lê Thị Xuân L1 số tiền là 35.304.000.000 đồng (ba mươi lăm tỷ, ba trăm lẻ bốn triệu đồng)

- Buộc các bị cáo Nguyễn Thị Thủy L, Nguyễn Thị Bích L5, Đàm Thị B cùng liên đới bồi thường theo phần bằng nhau cho bà Lê Thị Xuân L1 số tiền 1.489.570.000 đồng (một tỷ, bốn trăm tám mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng); cụ thể mỗi bị cáo bồi thường 496.523.333 đồng (bốn trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự đối với các bị hại còn lại (Ngô Thị Minh T6, Cao Thị T7, Phạm Thị Minh H1, Nguyễn Thị H2, Đặng Văn N2); Xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Căn cứ quy định tại Điều 372 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hình sự số 32/2022/HS-ST ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng theo hướng hủy một phần bản án sơ thẩm, để điều tra xét xử lại vụ án do có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với hành vi của ông Nguyễn Thế V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với vai trò đồng phạm giúp sức.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Công an tỉnh Lâm Đồng;
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng;
- Trại tạm giam CA tỉnh Lâm Đồng;
- (Tổng đạt cho bị cáo (3));
- BH (1);
- Lưu: HS (10) 25b, (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên

